ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DANH SÁCH THI LẦN 1

Mã học phần: TE Số TC: 0 Tên họ Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: LT_16/11/2019_4_1 Lần thi: Phòng thi:
Ngày thi: 16/11/20 Ca thi: Ca 4 (13:00 - 15:1 Giảng đường: C5.401

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
1	1	DTC16HD3404060261	Đỗ Xuân	An	10/06/1998					
2	2	DTC15HD4802010001	Trần Văn	An	06/06/1995					
3	3	DTC155D5202120026	Bàn Thị Huệ	Anh	10/12/1996					
4	4	DTC145D5202120066	Hoàng Thị Vân	Anh	15/06/1996					
5	5	DTC15HD3404060008	Phan Thị Tú	Anh	29/07/1996					
6	6	DTC16HD3404050402	Trần Thị	Anh	16/09/1998					
7	7	DTC15HD3201060003	Nguyễn Thị	Ánh	04/11/1997					
8	8	DTC15HD3401990077	Hoàng Văn	Bằng	04/08/1993					
9	9	DTC15HD5103020004	Trần Thế	Bảo	03/11/1996					
10	10	DTC15HD3404050085	Nông Thị	Bình	06/07/1997					
11	11	DTC155D4802010565	Ngô Văn	Chiến	12/03/1997					
12	12	DTC155D2104030004	Trương Thị Mỹ	Chinh	19/09/1997					
13	13	DTC155D5103010072	Phạm Quang	Chung	02/02/1997					
14	14	DTC165D3404050007	Lý Mùi	Coi	08/02/1998					
15	15	DTC15HD4802010026	Nguyễn Minh	Công	27/02/1997					
16	16	DTC15HD3201040004	Phan Thị	Cúc	17/07/1997					
17	17	DTC16HD2104030005	Dương Văn	Cương	17/10/1996					
18	18	DTC15HD5103040099	Ninh Minh	Cương	08/05/1997					
19	19	DTC155D4801030004	Trần Mạnh	Cường	13/10/1997					
20	20	DTC18N5103010007	Vũ Mạnh	Cường	02/07/1993					
21	21	DTC18N5103010004	Hà Văn	Đăng	18/04/1992					
22	22	DTC155D4801030066	Phạm Công	Danh	11/06/1997					
23	23	DTC135D4802010512	Nguyễn Mạnh	Đạt	01/10/1995					
24	24	DTC15HD5202120069	Dương Thị	Diễm	10/02/1997					
25	25	DTC16HD3404050008	Hoàng Thị Ngọc	Diệp	22/10/1998					
26	26	DTC155D4802010021	Nguyễn Văn	Đức	16/10/1996					
27	27	DTC135D4801030008	Phạm Công	Đức	08/11/1995					
28	28	DTC155D4802010023	Thân Chí	Đức	21/03/1997					
29	29	DTC15HD4802010044	Hà Mỹ	Dung	30/01/1997					
30	30	DTC165D3404060403	Nông Ngọc	Dung	18/06/1997					

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
31	31	DTC155D4802010568	Đặng Ngọc	Dũng	28/08/1997					
32	32	DTC155D3401990037	Nguyễn Duy	Dũng	16/07/1997					
33	33	DTC155D4802010026	Trương Văn	Dũng	13/03/1997					
34	34	DTC165D3404050006	Nguyễn Thị Thùy	Dương	02/01/1998					
35	35	DTC18N5103010002	Nguyễn Quang	Duy	21/04/1993					
36	36	DTC155D4801030007	Phạm Đắc	Duy	29/10/1997					
37	37	DTC155D3404060391	Lý Thị	Duyên	01/10/1997					
38	38	DTC15HD3404060202	Lý Thị	Duyên	10/03/1997					
39	39	DTC155D3201040004	Lưu Bạch Thu	Hà	03/07/1997					
40	40	DTC15HD3404050013	Nguyễn Thị Nhật	Hạ	06/01/1997					
41	41	DTC15HD4801030231	Lý Văn	Hải	12/04/1997					
42	42	DTC15HD5103010047	Nguyễn Hữu	Hải	15/03/1997					
43	43	DTC155D3404060014	Phạm Đức	Hải	26/12/1997					
44	44	DTC15HD2104030056	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/02/1997					
45	45	DTC15HD5103020019	Chu Thị Phương	Hạnh	22/01/1997					
46	46	DTC15HD4802010064	La Thanh	Hạnh	23/11/1997					
47	47	DTC15HD3201060055	Mai Thị Hồng	Hạnh	05/07/1997					
48	48	DTC15HD4802010437	Phùng Văn	Hạnh	06/08/1996					
49	49	DTC16HD2104030008	Triệu Mỹ	Hạnh	01/08/1997					
50	50	DTC15HD3401990009	Nông Văn	Hậu	10/08/1997					

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

Thái Nguyên, ngày tháng năm 201

Cán bộ coi thi 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi 2
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DANH SÁCH THI LẦN 1

Mã học phần:TEST1 Số TC: 0 Tên họ Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi:TEST1_16/11/2019_4_2 Lần thi: Phòng thi:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 4 (13:00 - 15:1 Giảng đường: C5.405

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
1	51	DTC15HD4801030026	Nguyễn Văn	Hậu	28/08/1997					
2	52	DTC15HD3401990068	Vy Công	Hậu	18/05/1993					
3	53	DTC165D2104030005	Vy Thị	Hậu	21/09/1998					
4	54	DTC18N4802010005	Vũ Văn	Hiển	26/09/1994					
5	55	DTC155D4802010231	Phạm Thị Thu	Hiền	16/10/1997					
6	56	DTC135D5103020019	Tống Quang	Hiển	25/08/1994					
7	57	DTC15HD4802010689	Lường Minh	Hiếu	26/12/1997					
8	58	DTC18N5103010005	Trần Đình	Hiệu	18/09/1989					
9	59	DTC15HD5202120083	Ngô Thị	Hoa	20/12/1996					
10	60	DTC155D3401990061	Bùi Văn	Hòa	19/01/1997					
11	61	DTC155D4802010221	Nguyễn Văn	Hoàn	29/04/1996					
12	62	DTC155D5103020045	Vũ Ngọc	Hoàn	24/01/1997					
13	63	DTC135D4801020085	Phạm Hồng	Hoàng	10/10/1995					
14	64	DTC11M1200023	Vũ Minh	Hoàng	09/09/1992					
15	65	DTC155D3404060024	Vi Thị	Huế	29/01/1996					
16	66	DTC15HD4801010006	Đào Thị	Huệ	14/03/1996					
17	67	DTC145D4802010017	Nguyễn Thị	Huệ	10/10/1996					
18	68	DTC155D4802010043	Nguyễn Thị	Huệ	27/10/1997					
19	69	DTC135D5103010108	Lê Quý	Hùng	01/01/1995					
20	70	DTC15HD3401990016	Nguyễn Công	Hưng	16/11/1996					
21	71	DTC18N4802010017	Nguyễn Đình	Hưng	10/10/1985					
22	72	DTC15HD3201060053	Nông Thị	Hương	17/05/1997					
23	73	DTC15HD3404060068	Phạm Thị Thúy	Hường	04/08/1997					
24	74	DTC18N51030100010	Tạ Duy	Hữu	07/09/1996					
25	75	DTC15HD4802010358	Đỗ Hoàng	Huy	28/12/1997					
26	76	DTC17N525103010085	Đỗ Văn	Huy	29/03/1995					
27	77	DTC155D5103010007	Dương Văn	Huy	03/10/1997					
28	78	DTC145D3404060069	Hứa Văn	Huy	14/08/1994					
29	79	DTC145D4801020008	Nguyễn Văn	Huy	18/01/1995					
30	80	DTC145D4802010170	Nguyễn Văn	Huy	05/01/1996					

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
31	81	DTC155D4801030023	Nguyễn Thanh	Huyền	03/03/1997					
32	82	DTC15HD3201040050	Nguyễn Thị	Huyền	01/07/1996					
33	83	DTC15HD3404060074	Phan Văn	Khải	15/12/1997					
34	84	DTC15HD5103020039	Ngô Quốc	Khánh	19/08/1997					
35	85	DTC165D2104030251	Lê Quỳnh Phương	Khuê	03/10/1998					
36	86	DTC155D4802010051	Trần Văn	Khương	02/10/1997					
37	87	DTC18N5103010013	Nguyễn Thế	Kiên	26/08/1988					
38	88	DTC145D4802010020	Nguyễn Xuân	Kiên	02/11/1994					
39	89	DTC155D4801030027	Phạm Trung	Kiên	28/04/1997					
40	90	DTC17N525103010332	Lê Hữu	Lanh	07/03/1987					
41	91	DTC18N5103010008	Khổng Thị	Liễu	25/09/1991					
42	92	DTC145D5202120075	Hoàng Thị	Linh	27/02/1996					
43	93	DTC145D5103010009	Nguyễn Mạnh	Linh	15/05/1995					
44	94	DTC16HD2104030004	Nguyễn Thị Dịu	Linh	23/07/1998					
45	95	DTC15HD4802010129	Trịnh Ngọc	Linh	25/08/1997					
46	96	DTC155D3404060033	Dương Thị	Loan	24/09/1997					
47	97	DTC15HD4802010136	Phạm Vũ Hải	Long	19/09/1997					
48	98	DTC155D4801030030	Vũ Thị	Lụa	10/02/1996					
49	99	DTC15HD4802010667	Phạm Bá Minh	Luật	26/01/1997					
50	100	DTC15HD5103020052	Tạ Văn	Lực	15/09/1997					

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

Thái Nguyên, ngày tháng năm 201

Cán bộ coi thi 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi 2
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THI LẦN 1

Mã học phần: TEST Số TC: 0 Tên học Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: TEST_16/11/2019_4_3 Lần thi: Phòng thi:
Ngày thi: 16/11/2019 Ca thi: Ca 4 (13:00 - 15:1 Giảng đường: C5.501

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
1	101	DTC18P5103010001	Nguyễn Mạnh	Lương	28/06/1984					
2	102	DTC155D5202120010	Vũ Thị	Lượng	10/03/1997					
3	103	DTC15HD3404060090	Lường Văn	Lưu	28/08/1997					
4	104	DTC15HD3404060095	Bùi Thị Tuyết	Mai	29/11/1997					
5	105	DTC145D4802010300	Đào Thị	Mai	20/07/1996					
6	106	DTC15HD3404050034	Hoàng Thị	Mai	27/09/1997					
7	107	DTC155D4802010123	Vũ Thị	Mai	22/08/1997					
8	108	DTC15HD3401990087	Chu Quốc	Mạnh	11/11/1996					
9	109	DTC155D4802010058	Đỗ Xuân	Minh	20/03/1997					
10	110	DTC15HD4802010141	Hạ Quang	Minh	22/08/1997					
11	111	DTC145D3201060259	Nông Đặng	Minh	26/09/1995					
12	112	DTC155D3404050018	Lê Văn	Mười	25/10/1997					
13	113	DTC17N525103010337	Nguyễn Hoàng	Nam	01/08/1981					
14	114	DTC155D5103010012	Nguyễn Thành	Nam	12/06/1997					
15	115	DTC17N525103010092	Phạm Đức	Nam	02/02/1991					
16	116	DTC155D3201060020	Nguyễn Quỳnh	Nga	29/07/1997					
17	117	DTC16HD3404050003	Hoàng Thị	Ngát	14/02/1998					
18	118	DTC15HD4802010154	Lê Thị	Ngát	18/07/1997					
19	119	DTC15HD4802010275	Nguyễn Chính	Nghĩa	26/06/1997					
20	120	DTC155D4801030031	Phạm Văn	Nghĩa	19/08/1997					
21	121	DTC155D4802010062	Nguyễn Bá	Nguyên	23/10/1997					
22	122	DTC15HD3401990032	Hoàng Thị	Nhàn	08/07/1997					
23	123	DTC15HD4802010160	Phạm Thị Hồng	Nhung	29/03/1996					
24	124	DTC165D3404050002	Bùi Thị	Nhường	08/08/1998					
25	125	DTC16ND4802010044	Đỗ Ngọc	Ninh	29/06/1986					
26	126	DTC15HD4802010162	Ma Thị	Oai	12/11/1997					
27	127	DTC15HD5103010104	Hoàng Đại	Phúc	10/02/1997					
28	128	DTC15HD5103030084	Đỗ Hồng	Phương	05/04/1997					
29	129	DTC165D3404050003	Hoàng Thị	Phương	24/10/1998					
30	130	DTC15HD3401990036	Nguyễn Hồng	Quân	28/08/1997					

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
31	131	DTC15HD4802010483	Nông Hồng	Quang	03/11/1997					
32	132	DTC15HD4801030058	Đỗ	Quyên	04/09/1997					
33	133	DTC155D4801030034	Lương Văn	Quyết	07/08/1997					
34	134	DTC15HD4802010432	Giàng A	Sà	15/10/1997					
35	135	DTC15HD4802010420	Đặng Quang	Sáng	15/08/1996					
36	136	DTC15HD3404060132	Nguyễn Thảo	Sen	25/11/1996					
37	137	DTC16HD3404060258	Trần Thị	Sinh	16/06/1998					
38	138	DTC145D4801040007	Nguyễn Duy	Sơn	19/11/1996					
39	139	DTC155D5103010015	Nguyễn Hồng	Sơn	16/01/1997					
40	140	DTC155D4801030039	Nguyễn Thanh	Sơn	14/07/1997					
41	141	DTC15HD5103020258	Nguyễn Văn	Sơn	16/04/1997					
42	142	DTC15HD5103020074	Phạm Hùng	Sơn	30/11/1997					
43	143	DTC15HD5103010178	Nguyễn Văn	Sung	19/09/1997					
44	144	DTC15HD4802010192	Nguyễn Trọng	Tài	09/09/1996					
45	145	DTC16HD2104030251	Nguyễn Thủy	Tiên	09/08/1998					
46	146	DTC15HD4802010374	Nguyễn Thị	Tình	19/08/1997					
47	147	DTC18P5103010011	Vũ Đình	Tới	19/05/1991					
48	148	DTC15HD3404050068	Nguyễn Văn	Tú	16/03/1996					
49	149	DTC155D4802010098	Nguyễn Văn	Tuân	27/07/1997					
50	150	DTC15HD4802010463	Lê Anh	Tuấn	07/03/1997					

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

Thái Nguyên, ngày tháng năm 201

Cán bộ coi thi 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi 2
(ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CNTT & TT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DANH SÁCH THI LẦN 1

Mã học phần:TEST Số TC: 0 Tên họ Kiểm tra tiếng Anh (test CĐR)
Mã danh sách thi: [illegible]/2019_4_4 Lần thi: Phòng thi:
Ngày thi:16/11/2019 Ca thi:Ca 4 (13:00 - 15:1 Giảng đường: C5.504

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
1	151	DTC135D3201040097	Ngô Hồng	Thái	02/01/1994					
2	152	DTC16HD3404060262	Lò Văn	Thăm	27/03/1998					
3	153	DTC15HD4802010201	Vì Văn	Thăm	20/10/1997					
4	154	DTC16HD4801040251	Hoàng Thị Hồng	Thắm	01/04/1998					
5	155	DTC145D3404050035	Dương Nam	Thắng	25/12/1996					
6	156	DTC15HD5103010114	Vũ Mạnh	Thắng	01/06/1996					
7	157	DTC15HD3401990041	Vũ Tất	Thắng	17/04/1997					
8	158	DTC16ND5103010029	Lê Trung	Thành	08/09/1982					
9	159	DTC155D4802010081	Lường Văn	Thành	01/09/1997					
10	160	DTC145D4801040008	Ong Văn	Thành	28/08/1996					
11	161	DTC15HD4802010211	Võ Duy	Thành	25/11/1997					
12	162	DTC15HD3404060140	Nguyễn Phương	Thảo	16/02/1997					
13	163	DTC155D4801030045	Nguyễn Ngọc	Thông	08/01/1997					
14	164	DTC15HD3201060036	Nông Đức	Thông	27/05/1997					
15	165	DTC15HD4801030088	Nông Văn	Thông	25/12/1997					
16	166	DTC155D4802010090	Lê Thị	Thư	23/10/1997					
17	167	DTC15HD4801030069	Dương Đình	Thức	24/11/1997					
18	168	DTC16HD3404050009	Lê Thị	Thương	13/08/1998					
19	169	DTC155D3404060085	Lương Thị	Thương	16/06/1997					
20	170	DTC15HD5103010119	Đinh Hoàng	Thượng	22/08/1997					
21	171	DTC15HD3404060389	Nguyễn Thị	Thúy	05/02/1997					
22	172	DTC135D4801020035	Lưu Thị Quỳnh	Trang	08/11/1995					
23	173	DTC145D5202120155	Quách Thị Huyền	Trang	04/09/1996					
24	174	DTC155D4801030051	Trần Thị Hồng	Trang	05/06/1997					
25	175	DTC155D3404060389	Trịnh Thu	Trang	25/07/1997					
26	176	DTC155D4801030052	Vũ Văn	Trí	29/09/1997					
27	177	DTC17N524802010009	Nguyễn Văn	Trọng	14/07/1980					
28	178	DTC145D4801020020	Đinh Văn	Trung	30/06/1996					
29	179	DTC18P5103010007	Nguyễn Quang	Trung	25/10/1984					
30	180	DTC145D5103040123	Đặng Tuấn	Trường	24/04/1996					

STT	SBD	Mã SV	Họ và Tên		Ngày Sinh	Mã đề	Chữ ký	Điểm thi (bằng số)	Điểm thi (bằng chữ)	Ghi chú
31	181	DTC155D4802010095	Vũ Xuân	Trường	06/11/1997					
32	182	DTC15HD5103010219	Kiều Công	Trường	05/05/1997					
33	183	DTC145D5103030045	Nguyễn Anh	Tuấn	18/07/1996					
34	184	DTC15HD3201060059	Nguyễn Anh	Tuấn	05/01/1992					
35	185	DTC15HD5103010346	Tống Văn	Tuấn	23/07/1996					
36	186	DTC18N5103010024	Hoàng Thanh	Tùng	12/03/1994					
37	187	DTC15HD3404060162	Nguyễn Thanh	Tùng	25/10/1997					
38	188	DTC165D2104030002	Nguyễn Thiên	Tùng	01/06/1998					
39	189	DTC15HD3404060164	Nông Thị	Tươi	12/10/1997					
40	190	DTC155D4801030059	Lâm Văn	Tường	01/01/1997					
41	191	DTC15HD3404060488	Nguyễn Văn	Tuyên	14/11/1996					
42	192	DTC155D3404060068	Phạm Văn	Tuyền	25/09/1996					
43	193	DTC15HD3404060171	Nguyễn Thị	Uyên	17/06/1997					
44	194	DTC15HD3201060028	Tạ Thị	Vân	04/10/1997					
45	195	DTC15HD3404050069	Đào Hoàng Chí	Viễn	24/08/1997					
46	196	DTC155D3404060420	Đỗ Quang	Viện	16/09/1995					
47	197	DTC16HD3404060003	Nguyễn Tuấn	Việt	20/05/1998					
48	198	DTC145D4802010245	Nguyễn Tiến	Vũ	07/09/1995					
49	199	DTC15HD3404060177	Bàn Thị	Xuân	06/04/1997					

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi: Tổng số phạm quy:

Thái Nguyên, ngày tháng năm 201

Cán bộ coi thi 1
(ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi 2
(ký và ghi rõ họ tên)